CÔNG TY CP XNK PETROLIMEX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 170 /PIT-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301776741
Reason: I agree to the terms defined by the placement of my signature in this document
Location:

PETROLIMEX

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex
- Mã chứng khoán/Mã thành viên: PIT
- Địa chỉ: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường An Đông, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ:028-38383400 Fax:028-38383500
- E-mail: pitco@pitco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 sau soát xét bao gồm:

* Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025 sau soát xét

* Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 sau soát xét

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2025 tại đường dẫn *www.pitco.com.vn/quan hệ cổ đông/ thông tin công bố.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

Thành phố Hồ Chí Minh – Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 22 ngày 14/3/2025 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 14/3/2025 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi mốt tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Vũ Cường	Thành viên
Ông Văn Tuấn Anh	Thành viên
Bà Đậu Khánh Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huê	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Thúy Đào	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Mỹ Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Huỳnh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/3/2025)
Ông Trần Trung Kiên	Quyền Tổng Giám đốc (từ nhiệm từ ngày 01/3/2025)
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH

Trần Minh Huỳnh
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 211/2025/BCSX-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 12/8/2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1
Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**290.346.387.033**	**221.813.210.418**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.482.336.780**	**2.417.327.510**
1. Tiền	111	5.1	7.482.336.780	2.417.327.510
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**4.029.922.558**	**4.029.922.558**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.029.922.558	4.029.922.558
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62.679.267.039**	**51.430.103.147**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	81.443.378.053	69.447.996.516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.434.719.053	8.691.848.115
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.770.656.393	5.270.757.092
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(31.987.104.895)	(31.987.104.895)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		17.618.435	6.606.319
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.7**	**163.362.089.723**	**112.255.814.614**
1. Hàng tồn kho	141		164.562.236.292	114.418.142.409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.200.146.569)	(2.162.327.795)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**52.792.770.933**	**51.680.042.589**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	741.749.950	803.681.822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.532.494.405	47.360.004.257
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	3.518.526.578	3.516.356.510
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**62.191.005.504**	**63.571.022.123**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.000.000**	**5.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**16.390.233.805**	**17.676.061.883**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	14.417.236.103	15.610.781.265
- *Nguyên giá*	*222*		*70.951.290.979*	*70.920.810.979*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(56.534.054.876)*	*(55.310.029.714)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.972.997.702	2.065.280.618
- *Nguyên giá*	*228*		*4.255.568.140*	*4.255.568.140*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.282.570.438)*	*(2.190.287.522)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**45.731.167.817**	**45.704.137.762**
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	120.000.000.000	120.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	7.975.000.000	7.975.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(82.243.832.183)	(82.270.862.238)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**64.603.882**	**185.822.478**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	64.603.882	185.822.478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**352.537.392.537**	**285.384.232.541**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**239.934.710.630**	**173.109.323.673**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**237.308.502.964**	**170.483.116.007**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.641.822.206	12.438.639.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.306.100.863	725.710.564
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	-	1.255.441
4. Phải trả người lao động	314		40.542.000	3.330.451.233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	702.985.939	901.792.681
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	692.284.999	666.768.286
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	229.918.431.477	152.412.162.912
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.335.480	6.335.480
II- Nợ dài hạn	**330**		**2.626.207.666**	**2.626.207.666**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	2.626.207.666	2.626.207.666
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**112.602.681.907**	**112.274.908.868**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**112.602.681.907**	**112.274.908.868**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*151.993.450.000*	*151.993.450.000*
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26.965.033.984)	(27.292.807.023)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	*421a*		*(27.292.807.023)*	*(30.057.469.584)*
- LNST chưa phân phối kì này	*421b*		*327.773.039*	*2.764.662.561*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**352.537.392.537**	**285.384.232.541**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mỹ Vân	Trần Thị Mỹ Trang	Trần Minh Huỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	6.1	**284.822.605.566**	**370.965.349.490**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	12.014.870	443.086
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**10**	**6.1**	**284.810.590.696**	**370.964.906.404**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	267.521.266.850	339.050.013.075
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**17.289.323.846**	**31.914.893.329**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.724.856.310	5.463.244.291
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	7.196.521.656	6.503.748.853
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.841.214.300*	*4.799.095.047*
8.	Chi phí bán hàng	25	6.5	5.408.134.020	13.406.048.976
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.908.275.664	13.718.906.165
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**501.248.816**	**3.749.433.626**
11.	Thu nhập khác	31	6.6	385.416.764	3
12.	Chi phí khác	32	6.6	518.333.281	3.836.124
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**6.6**	**(132.916.517)**	**(3.836.121)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**368.332.299**	**3.745.597.505**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	40.559.260	1.073.103.425
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**327.773.039**	**2.672.494.080**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mỹ Vân	Trần Thị Mỹ Trang	Trần Minh Huỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***368.332.299***	***3.745.597.505***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.316.308.078	1.221.094.964
	- Các khoản dự phòng	03		(989.211.281)	3.225.252.128
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(197.991.182)	(541.030.407)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(166.574.907)	(168.079.806)
	- Chi phí lãi vay	06		6.841.214.300	4.799.095.047
3.	**Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**7.172.077.307**	**12.281.929.431**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.391.016.652)	25.842.185.831
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.144.093.883)	(4.256.032.365)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(10.706.988.804)	22.676.164.599
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		183.150.468	472.766.358
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.815.107.104)	(4.870.324.185)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(72.701.978.668)***	***52.146.689.669***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(30.480.000)	(1.992.352.963)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		166.574.907	168.079.806
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***136.094.907***	***(1.824.273.157)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		327.798.130.329	289.134.760.601
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(250.291.861.764)	(337.060.501.088)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***77.506.268.565***	***(47.925.740.487)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**4.940.384.804**	**2.396.676.025**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**2.417.327.510**	**485.201.316**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*		*124.624.466*	*129.870.010*
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**7.482.336.780**	**3.011.747.351**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mỹ Vân	Trần Thị Mỹ Trang	Trần Minh Huỳnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 22 ngày 14/3/2025 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 14/3/2025 là: 151.993.450.000 VND *(*Bằng chữ: *Một trăm năm mươi mốt tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng).*

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54 -56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 76 người (tại ngày 31/12/2024 là 69 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có Công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn	100%	100%	100%

Đơn vị trực thuộc gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex - Xí nghiệp nông sản Tân Uyên	Số 577/E, tổ 5, khu phố 3, phường Bình Cơ, thành phố Hồ Chí Minh

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (phải thu khách hàng): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư khác

Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 -25
Máy móc và thiết bị	03- 07
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, chứng chỉ LEED được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng hóa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chứng nhận thực phẩm

Các giấy chứng nhận thực phẩm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Được trích trước dựa trên dư nợ gốc, lãi suất, số ngày tính lãi của khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần.
- Chi phí kinh doanh: Là các chi phí vận chuyển và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, quế), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	136.280.727	151.392.147
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.346.056.053	2.265.935.363
Tổng	**7.482.336.780**	**2.417.327.510**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Đối tượng đầu tư	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh	**4.029.922.558**		**4.029.922.558**	
Công ty Cổ phần Âu Lạc (14.040 cổ phiếu)	410.000.000	(i)	410.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai - SDN (330.380 cổ phiếu) (ii)	3.619.922.558	7.796.968.000	3.619.922.558	10.406.970.000
Tổng	**4.029.922.558**		**4.029.922.558**	

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (mã giao dịch: SDN) được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu SDN trên sàn HNX và số cổ phiếu Công ty đang nắm giữ. Cụ thể, tại ngày 30/6/2025, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 23.600 VND/cổ phiếu x 330.380 Cổ phiếu (Tại ngày 31/12/2024, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 31.500 VND/cổ phiếu x 330.380 cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		30/06/2025 (VND)			01/01/2025		
Đối tượng đầu tư	**Vốn nắm giữ (%)**	**Quyền biểu quyết (%)**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Đầu tư vào Công ty con			**120.000.000.000**		**(74.268.832.183)**	**120.000.000.000**		**(74.295.862.238)**
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	100%	100%	120.000.000.000	(i)	(74.268.832.183)	120.000.000.000	(i)	(74.295.862.238)
Đầu tư vào đơn vị khác			**7.975.000.000**		**(7.975.000.000)**	**7.975.000.000**		**(7.975.000.000)**
Công ty Cổ phần Kim loại Màu Nghệ Tĩnh	5,79%	5,79%	7.975.000.000	(i)	(7.975.000.000)	7.975.000.000	(i)	(7.975.000.000)
Tổng			**127.975.000.000**		**(82.243.832.183)**	**127.975.000.000**		**(82.270.862.238)**

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.155.951.663	7.155.951.663
Deasang Corporation	8.201.633.000	-
Suanthai Company Limited	9.255.173.150	3.812.354.625
Gyma Food Industries LLC	22.719.892.250	-
Les Aliment Cell Food INC	-	8.909.437.500
Schiff Food Products Co., INC	-	12.722.803.125
Phải thu các khách hàng khác	24.572.455.072	27.309.176.685
Tổng	**81.443.378.053**	**69.447.996.516**

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	3.306.600.448
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông Sản	-	1.749.999.520
Các đối tượng khác	1.328.118.605	835.248.147
Tổng	**7.434.719.053**	**8.691.848.115**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.5. Phải thu khác

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**5.770.656.393**	**(799.436.138)**	**5.270.757.092**	**(799.436.138)**
Tạm ứng	4.430.521.807	-	3.911.678.775	-
Công ty TNHH MTV Gia vị Hương Việt	447.520.000	(447.520.000)	447.520.000	(447.520.000)
Công ty Cổ phần Thép mới	331.235.902	(331.235.902)	331.235.902	(331.235.902)
Phải thu khác	561.378.684	(20.680.236)	580.322.415	(20.680.236)
b) Dài hạn	**5.000.000**	-	**5.000.000**	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Tổng	**5.775.656.393**	**(799.436.138)**	**5.275.757.092**	**(799.436.138)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.6. Nợ xấu

Đối tượng	Tại ngày 30/6/2025 (VND)				Tại ngày 01/01/2025 (VND)			
	Số năm quá hạn	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	Số năm quá hạn	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi
1. Phải thu khách hàng		**24.581.276.809**	**(24.581.276.809)**	-		**24.581.276.809**	**(24.581.276.809)**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	> 3 năm	1.905.426.472	(1.905.426.472)	-	> 3 năm	1.905.426.472	(1.905.426.472)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	> 3 năm	7.155.951.663	(7.155.951.663)	-	> 3 năm	7.155.951.663	(7.155.951.663)	-
Công ty Cổ Phần Thép Mới	> 3 năm	2.029.050.529	(2.029.050.529)	-	> 3 năm	2.029.050.529	(2.029.050.529)	-
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	> 3 năm	9.538.272.918	(9.538.272.918)	-	> 3 năm	9.538.272.918	(9.538.272.918)	-
Công ty TNHH Đông Á	> 3 năm	960.621.809	(960.621.809)	-	> 3 năm	960.621.809	(960.621.809)	-
Các đối tượng khác còn lại	> 3 năm	2.991.953.418	(2.991.953.418)	-	> 3 năm	2.991.953.418	(2.991.953.418)	-
2. Trả trước cho người bán		**6.606.391.948**	**(6.606.391.948)**	-		**6.606.391.948**	**(6.606.391.948)**	
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	> 3 năm	2.800.000.000	(2.800.000.000)	-	> 3 năm	2.800.000.000	(2.800.000.000)	-
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	> 3 năm	3.306.600.448	(3.306.600.448)	-	> 3 năm	3.306.600.448	(3.306.600.448)	-
Các đối tượng khác còn lại	> 3 năm	499.791.500	(499.791.500)	-	> 3 năm	499.791.500	(499.791.500)	-
3. Phải thu khác		**799.436.138**	**(799.436.138)**	-		**799.436.138**	**(799.436.138)**	-
Công ty Cổ phần Thép Mới	> 3 năm	331.235.902	(331.235.902)	-	> 3 năm	331.235.902	(331.235.902)	-
Công ty TNHH MTV Thành viên Gia vị Hương	> 3 năm	447.520.000	(447.520.000)	-	> 3 năm	447.520.000	(447.520.000)	-
Các đối tượng khác còn lại	> 3 năm	20.680.236	(20.680.236)	-	> 3 năm	20.680.236	(20.680.236)	-
Tổng		**31.987.104.895**	**(31.987.104.895)**	-		**31.987.104.895**	**(31.987.104.895)**	-

5.7. Hàng tồn kho

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	132.522.009.114	(1.200.146.569)	66.988.441.731	(2.162.327.795)
Thành phẩm	31.581.934.061	-	46.531.038.648	-
Hàng hóa	458.293.117	-	441.990.030	-
Hàng gửi bán	-	-	456.672.000	-
Tổng	**164.562.236.292**	**(1.200.146.569)**	**114.418.142.409**	**(2.162.327.795)**

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho (bình quân/luân chuyển) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn, như được trình bày tại Thuyết minh số 5.15 với giá trị tại ngày 30/6/2025 là 163.362.089.723 VND (tại ngày 31/12/2024: 113.961.470.409 VND)

5.8. Chi phí trả trước

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**741.749.950**	**803.681.822**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	46.921.048	59.185.620
Chứng nhận thực phẩm	138.181.778	22.233.331
Chi phí khác	556.647.124	722.262.871
b) Dài hạn	**64.603.882**	**185.822.478**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.715.727	36.804.025
Chi phí thuê hoạt động trả trước	-	14.749.998
Chi phí khác	51.888.155	134.268.455
Tổng	**806.353.832**	**989.504.300**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.9. Thuế và các khoản phải thu, nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2025
Phải nộp	**1.255.441**	**355.932.802**	**357.188.243**	**-**
Thuế GTGT	-	107.684.925	107.684.925	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	31.902.330	31.902.330	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.255.441	209.845.547	211.100.988	-
Các loại thuế và lệ phí khác	-	6.500.000	6.500.000	-
Phải thu	**3.516.356.510**	**40.559.260**	**42.729.328**	**3.518.526.578**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.509.457.956	40.559.260	-	3.468.898.696
Thuế thu nhập cá nhân	6.898.554	-	42.729.328	49.627.882

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	**33.050.111.163**	**30.853.249.390**	**4.249.556.921**	**2.767.893.505**	**70.920.810.979**
Tăng trong kỳ	**-**	**30.480.000**	**-**	**-**	**30.480.000**
Mua trong kỳ	-	30.480.000	-	-	30.480.000
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/6/2025	**33.050.111.163**	**30.883.729.390**	**4.249.556.921**	**2.767.893.505**	**70.951.290.979**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	**22.838.545.004**	**27.672.518.315**	**2.309.283.875**	**2.489.682.520**	**55.310.029.714**
Tăng trong kỳ	**668.695.806**	**272.362.074**	**166.746.300**	**116.220.982**	**1.224.025.162**
Khấu hao trong kỳ	668.695.806	272.362.074	166.746.300	116.220.982	1.224.025.162
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/6/2025	**23.507.240.810**	**27.944.880.389**	**2.476.030.175**	**2.605.903.502**	**56.534.054.876**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	**10.211.566.159**	**3.180.731.075**	**1.940.273.046**	**278.210.985**	**15.610.781.265**
Tại ngày 30/6/2025	**9.542.870.353**	**2.938.849.001**	**1.773.526.746**	**161.990.003**	**14.417.236.103**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2025 là 12.803.751.671 VND (tại ngày 01/01/2025 là 14.667.259.660 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2025 là 43.246.089.538 VND (tại ngày 01/01/2025 là 39.507.157.538 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2025	**1.205.192.140**	**2.096.861.000**	**953.515.000**	**4.255.568.140**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2025	**1.205.192.140**	**2.096.861.000**	**953.515.000**	**4.255.568.140**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2025	-	**1.792.525.234**	**397.762.288**	**2.190.287.522**
Tăng trong kỳ	-	**66.085.416**	**26.197.500**	**92.282.916**
Khấu hao trong kỳ	-	66.085.416	26.197.500	92.282.916
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	-	**1.858.610.650**	**423.959.788**	**2.282.570.438**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	**1.205.192.140**	**304.335.766**	**555.752.712**	**2.065.280.618**
Tại ngày 30/6/2025	**1.205.192.140**	**238.250.350**	**529.555.212**	**1.972.997.702**

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2025 là 1.205.192.140 VND (tại ngày 01/01/2025 là 1.205.192.140 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2025 là 1.606.673.500 VND (tại ngày 01/01/2025 là 1.606.673.500 VND).

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Sản xuất nhựa Duy Tân	224.756.532	224.756.532	383.706.720	383.706.720
Công ty TNHH Dũng Thu Đạt	-	-	7.663.211.580	7.663.211.580
Công ty TNHH Gas Petrolimex	182.213.086	182.213.086	75.678.746	75.678.746
Công ty TNHH Sản xuất TM Hoàng Gia Tuấn	-	-	2.059.160.620	2.059.160.620
Công ty TNHH MTV SX TM XNK Thắng Lợi	381.240.000	381.240.000	803.887.200	803.887.200
Các đối tượng khác	853.612.588	853.612.588	1.452.994.544	1.452.994.544
Tổng	**1.641.822.206**	**1.641.822.206**	**12.438.639.410**	**12.438.639.410**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)	***37.052.771***	***37.052.771***	***24.842.269***	***24.842.269***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Trích trước chi phí lãi vay	178.519.359	152.412.163
Trích trước chi phí kinh doanh	524.466.580	749.380.518
Tổng	**702.985.939**	**901.792.681**

5.14. Phải trả khác

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**692.284.999**	**666.768.286**
Tài sản thừa chờ giải quyết	39.526.011	39.526.011
Kinh phí công đoàn	19.579.662	96.432.311
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	6.175.126	6.418.468
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	493.929.819	493.929.819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	133.074.381	30.461.677
b) Dài hạn	**2.626.207.666**	**2.626.207.666**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.626.207.666	2.626.207.666
Tổng	**3.318.492.665**	**3.292.975.952**

5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/6/2025 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (i)	177.071.328.755	177.071.328.755	263.351.027.607	238.691.861.764	152.412.162.912	152.412.162.912
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	52.847.102.722	52.847.102.722	64.447.102.722	11.600.000.000	-	-
Tổng	**229.918.431.477**	**229.918.431.477**	**327.798.130.329**	**250.291.861.764**	**152.412.162.912**	**152.412.162.912**

(i) Vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển theo Hợp đồng tín dụng số 441/2024/0040/HĐTDHM-DN/PGBankSG ký ngày 02/07/2024

Hạn mức tín dụng	180.000.000.000 VND
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay	Không quá 03 - 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ
Lãi suất vay	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	+ Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và số phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011, giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 90.263.000.000 VND. + Hàng tồn kho bình quân/luân chuyển của Công ty + Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu của Công ty. + Máy móc thiết bị của Công ty
Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2025	177.071.328.755 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số 237393.24.102.32901097.TD ký ngày 20/01/2025

Hạn mức tín dụng	75.000.000.000 VND
Mục đích vay	Tái tài trợ và cấp tín dụng phục vụ hoạt động chế biến và thương mại tiêu, gia vị khác.
Thời hạn vay	06 tháng theo từng khế ước nhận nợ
Lãi suất vay	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng lần giải ngân, giấy nhận nợ và thỏa thuận chung.
Hình thức đảm bảo tiền vay	+ Ký quỹ tại MB Bank, tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm/giấy tờ có giá do MB Bank phát hành; + Tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm/giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng phát hành được MB Bank chấp nhận; + Bất động sản; Phương tiện vận tải; Máy móc thiết bị + Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB Bank tài trợ
Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2025	52.847.102.722 VND

5.16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	**151.993.450.000**	**(12.425.734.109)**	**(30.057.469.584)**	**109.510.246.307**
Lãi trong năm trước	-	-	2.764.662.561	2.764.662.561
Số dư tại 31/12/2024	**151.993.450.000**	**(12.425.734.109)**	**(27.292.807.023)**	**112.274.908.868**
Số dư tại 01/01/2025	**151.993.450.000**	**(12.425.734.109)**	**(27.292.807.023)**	**112.274.908.868**
Lãi trong kỳ này	-	-	327.773.039	327.773.039
Số dư tại 30/6/2025	**151.993.450.000**	**(12.425.734.109)**	**(26.965.033.984)**	**112.602.681.907**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2025			Tại ngày 01/01/2025		
Đối tượng	**Tỷ lệ (%)**	**Số lượng cổ phần**	**Giá trị tính theo mệnh giá (VND)**	**Tỷ lệ (%)**	**Số lượng cổ phần**	**Giá trị tính theo mệnh giá (VND)**
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	52,67%	8.005.611	80.056.110.000	52,67%	8.005.611	80.056.110.000
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Logigo	9,92%	1.508.100	15.081.000.000	0,00%	-	-
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	37,41%	5.685.634	56.856.340.000	47,33%	7.193.734	71.937.340.000
Tổng	**100%**	**15.199.345**	**151.993.450.000**	**100%**	**15.199.345**	**151.993.450.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	**151.993.450.000**	**151.993.450.000**
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	**151.993.450.000**	**151.993.450.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**15.199.345**	**15.199.345**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**15.199.345**	**15.199.345**
Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**989.120**	**989.120**
Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**14.210.225**	**14.210.225**
Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	212.106,53	8.365,34
Tương ứng tiền VND	5.496.097.933	229.349.187
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	1.806	1.806
Tương ứng tiền VND	54.376.738	47.287.229

b) Nhận cổ tức bằng cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng Cổ phiếu của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP từ việc nhận cổ tức bằng cổ phiếu	692	692

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**284.822.605.566**	**370.965.349.490**
Doanh thu bán hàng nội địa	31.202.806.125	102.966.914.877
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	253.058.363.961	267.998.434.613
Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	561.435.480	-
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	**12.014.870**	**443.086**
Chiết khấu thương mại	12.014.870	443.086
c) Doanh thu thuần (a) - (b)	**284.810.590.696**	**370.964.906.404**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Giá vốn hàng bán nội địa	27.897.069.251	96.804.723.600
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	240.586.378.825	239.974.337.931
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(962.181.226)	2.270.951.544
Tổng	**267.521.266.850**	**339.050.013.075**
Mua hàng từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)	***133.577.284***	-

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.038.907	2.059.406
Cổ tức, lợi nhuận được chia	165.536.000	166.020.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.360.290.221	4.433.864.329
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	320.269.749
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	197.991.182	541.030.407
Tổng	**2.724.856.310**	**5.463.244.291**
Trong đó: Doanh thu tài chính cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)	-	***320.269.749***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi tiền vay	6.841.214.300	4.799.095.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	382.337.411	50.353.222
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(27.030.055)	1.654.300.584
Tổng	**7.196.521.656**	**6.503.748.853**

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí bán hàng	**5.408.134.020**	**13.406.048.976**
Chi phí nhân viên	48.150.036	2.888.785.378
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1.493.695	10.792.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.346.956.897	10.506.471.158
Chi phí bằng tiền khác	11.533.392	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**6.908.275.664**	**13.718.906.165**
Chi phí nhân viên quản lý	3.028.449.017	6.275.585.404
Chi phí đồ dùng văn phòng	139.474.611	324.943.798
Chi phí khấu hao TSCĐ	573.066.607	494.564.504
Thuế phí và lệ phí	38.088.000	121.028.000
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập)	-	(100.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.428.034.754	6.602.784.459
Chi phí bằng tiền khác	701.162.675	-
Tổng	**12.316.409.684**	**27.124.955.141**

6.6 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Thu nhập khác		
Xử lý nguyên liệu thừa	385.047.776	-
Các khoản khác	368.988	3
Tổng	**385.416.764**	**3**
Chi phí khác		
Chi phí giao thiếu hàng	516.644.083	-
Các khoản khác	1.689.198	3.836.124
Tổng	**518.333.281**	**3.836.124**
Lợi nhuận khác	**(132.916.517)**	**(3.836.121)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	373.592.710.994	353.270.825.876
Chi phí nhân công	5.907.010.878	12.465.585.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.316.308.078	1.221.094.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.889.172.536	17.109.255.617
Chi phí khác bằng tiền	791.284.067	1.155.559.438
Tổng	**390.496.486.553**	**385.222.321.821**

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**368.332.299**	**3.745.597.505**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	-	**1.785.940.020**
Các khoản chi phí không được trừ	-	*62.969.785*
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	-	*1.651.499.105*
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	*71.471.130*
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	**165.536.000**	**166.020.400**
Thu nhập từ nhận cổ tức	*165.536.000*	*166.020.400*
Thu nhập chịu thuế	**202.796.299**	**5.365.517.125**
Thu nhập tính thuế	**202.796.299**	**5.365.517.125**
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**40.559.260**	**1.073.103.425**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con
3	Công ty Bảo hiểm PIJCO Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
4	Chi Nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một	Cùng Công ty mẹ
5	Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

b1. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT, Nguyên Quyền Tổng Giám đốc	257.714.000	252.016.000
Ông Vũ Cường	Thành viên HĐQT	36.000.000	3.200.000
Bà Đậu Khánh Phương	Thành viên HĐQT	36.000.000	3.200.000
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên HĐQT độc lập	36.000.000	3.200.000
Ông Trần Minh Huỳnh	Nguyên Thành viên HĐQT	-	35.200.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	Nguyên Thành viên HĐQT	-	35.200.000
Ông Nguyễn Đức Huấn	Nguyên Thành viên HĐQT độc lập	-	35.200.000
Tổng		**365.714.000**	**367.216.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

b2. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Bà Nguyễn Thị Huê	Trưởng ban	36.000.000	3.200.000
Bà Nguyễn Hoàng Mỹ Linh	Thành viên	96.000.000	8.000.000
Bà Lê Thúy Đào	Thành viên	24.000.000	143.200.000
Bà Trần Thị Lan	Nguyên Thành viên	-	26.400.000
Bà Trần Thị Hường	Nguyên Thành viên	-	26.400.000
Tổng		**156.000.000**	**207.200.000**

b3. Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Ông Huỳnh Đức Thông	Nguyên Tổng Giám đốc	-	141.257.000
Ông Trần Minh Huỳnh	Tổng Giám đốc	144.000.000	-
Ông Vũ Văn Cung	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	67.200.000
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	213.616.826	172.212.000
Ông Nguyễn Văn Hải	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	148.800.000
Tổng		**357.616.826**	**529.469.000**

b4. Lương và các lợi ích khác của Người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Bà Trần Thị Mỹ Trang	Kế toán trưởng	134.400.000	153.600.000
Bà Ngô Bích Hạnh	Nguyên phụ trách quản trị Công ty	-	161.968.020
Bà Vũ Thị Lan Anh	Phụ trách quản trị Công ty	45.000.000	-
Tổng		**179.400.000**	**315.568.020**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Giao dịch mua		**228.072.109**	-
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Mua phí bảo hiểm	94.494.825	-
Chi Nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một thành viên	Mua hàng hóa	133.577.284	-
Giao dịch khác		-	**320.269.749**
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Lãi trả chậm	-	320.269.749

d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả cho người bán	**37.052.771**	**24.842.269**
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	8.381.652	416.790
Chi nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên	28.671.119	24.425.479

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán cho kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mỹ Vân	Trần Thị Mỹ Trang	Trần Minh Huỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK PETROLIMEX

PETROLIMEX

Số : 171 /2025/PIT-CBTT

v/v: Giải trình số liệu định kỳ theo BCTC quý 2 năm 2025 sau soát xét thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- oOo -----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

I. Giải trình lợi nhuận biến động trên 10% so với cũng kỳ

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 sau soát xét biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex xin giải trình như sau:

- BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ:

TT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	284.810.590.696	370.964.906.404	-86.154.315.708	-23%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	327.773.039	2.672.494.080	-2.344.721.041	-87%

- BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY HỢP NHẤT:

TT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	318.686.121.044	427.806.057.466	-109.119.936.422	-25%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	370.987.652	2.715.827.414	-2.344.839.762	-86%

Doanh thu quý II/2025 giảm 86 tỷ so với doanh thu quý II/2024 tương đương 23% (báo cáo tài chính công ty mẹ) và giảm 109 tỷ tương đương 25% (báo cáo tài chính công ty hợp nhất). Doanh thu giảm là do tình hình kinh tế thế giới không ổn định khiến nhu cầu mua bán gặp nhiều khó khăn so với cùng kỳ năm trước, làm lợi nhuận giảm 86% so với cùng kỳ (báo cáo tài chính công ty hợp nhất).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH

Nơi nhận :
- *Như trên*
- *HĐQT, BKS (để b/cáo)*
- *Lưu VT, KTTC.*